Vietland®
Limited

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ha Noi Branch
Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84 - 4) 6285 9222
Fax: (84 - 4) 6285 9111
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hà Nội - Tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 31

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3910 5401 / Fax: (84-8) 3910 5402
Ha Noi Branch: Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84-4) 6285 9222 / Fax: (84-4) 6285 9111
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Số: 6103 */2017/BCTC-KTV/HN*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng quản trị**
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2017, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số II.3 Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP đã chính thức chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 17/12/2015. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa được Phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi sau khi Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt chính thức Báo cáo cổ phần hóa. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội

NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

CHU NGỌC TUẤN - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3107-2015-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**323.460.488.073**	**531.467.338.399**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**137.648.216.812**	**366.860.816.015**
1. Tiền	111	V.1	137.648.216.812	366.860.816.015
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.262.808.598**	**2.509.006.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.262.808.598	2.509.006.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**108.662.529.097**	**85.344.967.615**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	72.516.355.066	59.818.588.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.968.016.700	2.024.007.700
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	23.526.824.031	23.502.371.310
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.348.666.700)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**31.777.890.445**	**62.596.075.248**
1. Hàng tồn kho	141		31.777.890.445	62.596.075.248
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.109.043.121**	**14.156.473.521**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	559.803.145	150.994.914
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.523.985.054	13.996.938.931
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		25.254.922	8.539.676
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**282.323.119.069**	**299.115.899.771**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.962.176.006**	**6.908.681.864**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.932.176.006	6.908.681.864
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**96.070.775.894**	**104.202.834.492**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	95.736.463.176	104.170.936.775
- Nguyên giá	*222*		*263.535.436.283*	*261.002.015.617*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(167.798.973.107)*	*(156.831.078.842)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	334.312.718	31.897.717
- Nguyên giá	*228*		*1.042.969.126*	*730.269.126*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(708.656.408)*	*(698.371.409)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**23.775.717.720**	**763.306.372**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	23.775.717.720	763.306.372
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.8**	**149.847.466.063**	**180.638.397.583**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		149.033.929.263	180.506.533.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		813.536.800	131.864.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.666.983.386**	**6.602.679.460**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	7.666.983.386	3.786.012.551
5. Lợi thế thương mại	269		-	2.816.666.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**605.783.607.142**	**830.583.238.170**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**234.841.834.389**	**453.339.449.462**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**224.686.339.523**	**417.611.138.101**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	39.944.016.499	28.772.301.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.299.886.119	8.005.966.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	12.249.839.155	7.738.581.239
4. Phải trả người lao động	314		7.604.698.258	4.990.014.993
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.729.681.747	8.250.990.361
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.090.909	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	80.821.669.081	331.826.748.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	78.654.895.489	27.649.897.558
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		364.562.266	376.636.349
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.155.494.866**	**35.728.311.361**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.467.409.967	16.197.670.706
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	51.000.000	5.745.024.396
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	2.369.074.609	13.603.305.259
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.094.619.290	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	8.920.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**370.941.772.753**	**377.243.788.708**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**370.942.172.753**	**377.243.788.708**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		370.000.000.000	370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*370.000.000.000*	*370.000.000.000*
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.260.606.083	719.032.672
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		260.708.999	232.947.062
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.823.289.853)	(356.440.450)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*513.668.588*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(3.823.289.853)*	*(870.109.038)*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.244.147.524	6.648.249.424
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(400.000)**	-
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**605.783.607.142**	**830.583.238.170**

M.S.D.N: 0100103915 - C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN ★ Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

La Mạnh Tiến	**Vũ Ngọc Thạch**	**Vũ Ngọc Thạch**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**375.563.721.059**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.540.394.085
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**374.023.326.974**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	333.472.281.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**40.551.045.387**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.646.057.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.755.421.610
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.483.273.955*
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.746.398.263
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	11.412.804.488
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	35.131.743.401
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(4.356.468.057)**
12. Thu nhập khác	31		12.132.061.308
13. Chi phí khác	32		3.498.959.721
14. Lợi nhuận khác	**40**	VI.6	**8.633.101.587**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.276.633.530**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.000.422.839
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.094.619.290
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**181.591.401**
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		692.672.156
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(511.080.755)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.8	**19**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		

(*): Công ty không lập Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2015 đến 17/12/2015 nên không có số liệu trình bày cột năm trước.

M.S.D.N: 0100103915 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

La Mạnh Tiến	**Vũ Ngọc Thạch**	**Vũ Ngọc Thạch**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***4.276.633.530***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.659.823.116
- Các khoản dự phòng	03		1.348.666.700
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		92.168.504
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.616.388.240)
- Chi phí lãi vay	06		4.483.273.955
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***19.244.177.565***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(778.428.301.216)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.777.890.445)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		560.939.744.527
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.226.786.531)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.438.793.354)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.348.174.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***(242.036.024.288)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.564.496.779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		91.628.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.343.562.598)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89.760.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.246.965.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(29.979.705.579)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33		106.824.396.952
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(64.140.792.213)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.469.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***42.641.135.339***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		**(229.374.594.527)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		**366.860.816.015**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		161.995.324
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	**137.648.216.812**

(*): Công ty không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2015 đến 17/12/2015 nên không có số liệu trình bày cột năm trước.

La Mạnh Tiến	**Vũ Ngọc Thạch**	**Vũ Ngọc Thạch**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16/06/2015, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 0100103915 ngày 02 tháng 07 năm 2010.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ hai ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ: 370.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các loại chè, hàng công nghiệp thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng;
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại chè, hàng công nghiệp thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng;
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình thuỷ lợi, làm đường giao thông;
Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, bán ký gửi hàng hoá của các doanh nghiệp điện tử, tin học viễn thông;
Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
Kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè, phương tiện giao thông;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh các thiết bị điện dân dụng, điện công nghiệp, điện tử, tin học viễn thông;
Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Kinh doanh trang thiết bị nội, ngoại thất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ

* Địa chỉ: Khu 4B, Thi trấn nông trường Nghĩa Lộ, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 51 %
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 51%

Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn

* Địa chỉ: Thị trấn nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên bái
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 51,22%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 51,22%

Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh

* Địa chỉ: Thôn Thái Phù, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 100%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 100%

3. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Chè Trần Phú

* Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Trần Phú, Văn Chấn, Yên Bái
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 36%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 36%

Công ty Cổ phần Chè Kim Anh

* Địa chỉ: Km 2, Quốc lộ 2, Phù Lỗ, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 28,80%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 28,80%

Công ty Cổ phần Chè Phú Đa

* Địa chỉ: Thị Trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 45,00%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 45,00%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm đầu tiên của Tổng Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 18 tháng 12 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2016.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Ngày 17/12/2015 Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103915 thay đổi lần thứ hai ngày 17 tháng 12 năm 2015. Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này Công ty chưa nhận được phê duyệt chính thức giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 -45
Máy móc và thiết bị	05- 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -10
Thiết bị văn phòng	03 -08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 -08

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

	Số năm
Phần mềm	03 -10
Tài sản cố định vô hình khác	03 -20

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	473.137.353	640.769.882
- Tiền gửi ngân hàng	12.564.508.943	8.729.367.528
- Tiền gửi tài khoản phong tỏa (*)	124.610.570.516	357.490.678.605
Cộng	**137.648.216.812**	**366.860.816.015**

(*) Đây là khoản tiền thu bán cổ phần cổ phần hóa Tổng Công ty Chè - CTCP.

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**72.516.355.066**	**59.818.588.605**
- OOO "Sunty" LTD (Nga)	-	3.628.788.736
- Công ty TNHH Nhật Minh Xanh	-	2.851.263.000
- Aziz Kouchai Ltd (Afghanistan)	4.718.929.459	1.927.239.037
- Us Man Haroonltd (Afghanistan)	6.264.585.600	-
- Công ty CP NLN Châu Giang	34.302.959.745	-
- Công ty CP Chè Kim Anh	36.300.000	1.542.991.300
- Các khách hàng khác	27.193.580.262	49.868.306.532
Cộng (a)	**72.516.355.066**	**59.818.588.605**
b. Phải thu khách hàng dài hạn	**4.932.176.006**	**4.590.760.662**
- Công Ty CP Chè Kim Anh	3.435.095.220	3.093.679.876
- Công ty CP Chè Văn Hưng	1.497.080.786	1.497.080.786
- Các khách hàng khác	-	2.317.921.202
Cộng (b)	**4.932.176.006**	**6.908.681.864**
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**3.471.395.220**	**4.636.671.176**
- Công Ty CP Chè Kim Anh	3.471.395.220	4.636.671.176
Cộng (c)	**3.471.395.220**	**4.636.671.176**

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn				
- Công ty CP Chè Phú Đa	3.281.242.825	-	3.301.242.825	-
- Công Ty CP Chè Bắc Sơn	700.000.000	-	700.000.000	-
- Ông Nguyễn Thế Hiếu	10.000.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	3.335.424.705	-	877.918.620	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.710.324	-	2.387.191	-
- Phải thu các hộ trồng chè	457.334.640	-	-	-
- Lãi dự thu	960.069.057	-	8.035.138.591	-
- BHXH nộp dư	5.206.656	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	4.784.835.824	-	10.585.684.083	-
Cộng (a)	**23.526.824.031**	-	**23.502.371.310**	-
b. Phải thu dài hạn				
- Kí quỹ tín dụng hỗ trợ DN vừa và nhỏ tỉnh Yên Bái	30.000.000	-	-	-
Cộng (b)	**30.000.000**	-	-	-
c. Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan				
- Công ty CP Chè Phú Đa	3.281.242.825	-	3.301.242.825	
Cộng (c)	**3.281.242.825**	-	**3.301.242.825**	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.890.698.007	-	5.064.502.214	-
- Công cụ, dụng cụ	1.932.743.444	-	2.498.008.526	-
- Chi phí SX, KD dở dang	7.530.727.902	-	46.666.023.830	-
- Thành phẩm	8.463.224.464	-	7.726.051.298	-
- Hàng hóa	1.950.028.267	-	641.489.380	-
- Hàng gửi bán	10.468.361	-	-	-
Cộng	**31.777.890.445**	-	**62.596.075.248**	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**559.803.145**	**150.994.914**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	559.803.145	150.994.914
b. Dài hạn	**7.666.983.386**	**3.786.012.551**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	879.160.659	-
Chi phí sửa chữa kho	1.343.553.636	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.361.832.247	1.690.158.551
Chi phí sửa chữa khác	933.675.115	-
Chi phí trả trước khác	1.148.761.729	2.095.854.000
Cộng	**8.226.786.531**	**3.937.007.465**

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	***172.743.213.698***	***60.568.451.670***	***12.482.561.648***	***1.753.655.671***	***13.454.132.930***	***261.002.015.617***
Mua trong năm	680.156.189	3.026.768.437	-	30.818.182	212.345.945	3.950.088.753
Đầu tư XDCB hoàn thành	705.587.017	-	-	-	-	705.587.017
Tăng khác	502.140.000	212.000.000	1.701.797.414	-	-	2.415.937.414
Giảm khác		(1.364.527.609)	(1.102.936.364)	(136.127.797)	(637.918.930)	(3.241.510.700)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.296.681.818)	-	-	(1.296.681.818)
Số dư cuối năm	**174.631.096.904**	**62.442.692.498**	**11.784.740.880**	**1.648.346.056**	**13.028.559.945**	**263.535.436.283**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	***101.873.071.267***	***34.501.310.747***	***8.716.306.226***	***958.408.329***	***10.781.982.273***	***156.831.078.842***
Khấu hao trong năm	7.239.974.275	3.998.685.515	1.110.458.517	137.381.546	163.038.264	12.649.538.117
Tăng khác	652.261.115	1.439.477.114	788.599.501	-	166.435.591	3.046.773.321
Giảm khác	(1.282.860.137)	(932.592.524)	(919.923.536)	(162.524.824)	(503.388.649)	(3.801.289.670)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(927.127.503)	-	-	(927.127.503)
Số dư cuối năm	**108.482.446.520**	**39.006.880.852**	**8.768.313.205**	**933.265.051**	**10.608.067.479**	**167.798.973.107**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**70.870.142.431**	**26.067.140.923**	**3.766.255.422**	**795.247.342**	**2.672.150.657**	**104.170.936.775**
Tại ngày cuối năm	**66.148.650.384**	**23.435.811.646**	**3.016.427.675**	**715.081.005**	**2.420.492.466**	**95.736.463.176**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sở hữu quy trình phân bón rễ	Phần mềm máy tính	Hệ thống ISO & HACCP	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**70.000.000**	**236.972.300**	**198.129.553**	**188.500.000**	**36.667.273**	**730.269.126**
Mua trong năm	-	214.000.000	-	-	98.700.000	**312.700.000**
Số dư cuối năm	**70.000.000**	**450.972.300**	**198.129.553**	**188.500.000**	**135.367.273**	**1.042.969.126**
						-
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**70.000.000**	**236.972.300**	**198.129.553**	**167.555.556**	**25.714.000**	**698.371.409**
Khấu hao trong năm	536.986	5.349.999	-	-	4.935.000	**10.821.985**
Giảm khác	(536.986)	-	-	-	-	**(536.986)**
Số dư cuối năm	**70.000.000**	**242.322.299**	**198.129.553**	**167.555.556**	**30.649.000**	**708.656.408**
						-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày đầu năm	-	-	-	**20.944.444**	**10.953.273**	**31.897.717**
Tại ngày cuối năm	-	**208.650.001**	-	**20.944.444**	**104.718.273**	**334.312.718**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
**** Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết***	***149.033.929.263***	-	-	***180.506.533.583***	-	-
- Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	-	-	143.044.800.000	-	-
- Công ty CP Chè Trần Phú	3.242.731.000	-	-	3.242.731.000	-	-
- Công ty CP Chè Kim anh	3.024.375.848	-	-	3.024.375.848	-	-
- Các công ty khác	-	-	-	31.194.626.735	-	-
Lãi, lỗ từ Công ty liên doanh, liên kết	*(277.977.585)*	-	-	-	-	-
**** Đầu tư vào đơn vị khác***	***813.536.800***	-	-	***131.864.000***	-	-
- Vườn Quốc gia Ba Vì	79.580.000	-	-	79.580.000	-	-
- Công ty CP Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty CP Chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	-	-	-	-
- Công ty CP Kinh doanh Thái Bình Dương	140.000.000	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	52.284.000	-	-	52.284.000	-	-
Cộng	**149.847.466.063**	-	-	**180.638.397.583**	-	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con liên kết theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2016:

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty Chè Phú Đa	45,00%	45,00%
- Công ty CP Chè Trần Phú	36,00%	36,00%
- Công ty CP Chè Kim anh	28,80%	28,80%
- Công ty CP Chè Thái Nguyên	8,80%	8,80%
- Công ty CP Chè Hà Tĩnh	17,30%	17,30%
- Công ty CP Kinh doanh Thái Bình Dương	13,00%	13,00%
- Công ty CP ĐTSX & KD GB-Tea	29,00%	29,00%

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình trụ sở 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	22.434.699.148	-
Công trình dự án Phùng Khoang	443.821.372	443.821.372
Sửa chữa lớn tài sản cố định	280.385.800	7.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang khác	616.811.400	311.985.000
Cộng	**23.775.717.720**	**763.306.372**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH SX & KD Than Trường Minh	3.470.000.000	3.470.000.000	5.098.693.600	5.098.693.600
Công ty CP Chè Phú Đa	10.576.119.403	10.576.119.403	-	-
Công ty CP GTNfoods	3.743.335.000	3.743.335.000	-	-
Công ty CP Chè Kim Anh	30.855.000	30.855.000	433.115.293	433.115.293
Các nhà cung cấp khác	22.123.707.096	22.123.707.096	23.240.493.076	23.240.493.076
Cộng	**39.944.016.499**	**39.944.016.499**	**28.772.301.969**	**28.772.301.969**

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty CP Chè Phú đa	10.576.119.403	-
Công ty CP Chè Kim Anh	30.855.000	433.115.293
Công ty CP GTNfoods	3.743.335.000	-
Cộng	**14.350.309.403**	**433.115.293**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	5.806.603.419	14.929.210.051	15.455.400.978	-	5.280.412.492
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.027.315	4.027.315	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	74.866.392	4.168.944.021	1.348.174.835	13.981.452	2.909.617.030
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.949.247	485.087.624	286.591.841	2.733.794	225.178.824
Thuế tài nguyên	-	3.869.858	505.324	2.171.934	-	2.203.248
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.904.656.594	2.994.532.470	8.539.676	1.918.663.800
Các loại thuế khác	-	1.829.292.323	-	1.829.292.323	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.539.676	-	2.873.958.187	951.654.750	-	1.913.763.761
Cộng	**8.539.676**	**7.738.581.239**	**27.366.389.116**	**22.871.846.446**	**25.254.922**	**12.249.839.155**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	2.261.014.515	5.846.555.100
Các khoản trích trước khác	468.667.232	2.404.435.261
Cộng	**2.729.681.747**	**8.250.990.361**

13. Các khoản phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	376.387.631	316.109.102
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	197.105.532	2.322.512.102
- Lãi vay phải trả	129.209.728	-
- Phải trả tiền mượn các cá nhân	2.295.342.667	4.177.332.700
- Công ty CP GB Sài Gòn	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty CP DT SX & KD GB Tea VN	359.071.507	359.071.507
- Trợ cấp ốm đau thai sản	85.264.666	90.373.760
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.379.287.350	310.561.349.533
Cộng	**80.821.669.081**	**331.826.748.704**
b. Dài hạn		
- Tiền cược đại lý bán chè nội tiêu	51.000.000	51.000.000
- Lãi vay phải trả dài hạn	-	5.694.024.396
Cộng	**51.000.000**	**5.745.024.396**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**78.654.895.489**	**78.654.895.489**	**146.814.051.992**	**95.809.054.061**	**27.649.897.558**	**25.649.897.558**
Vay VND						
- VP Tổng cty Ngân hàng NN&PTNT- CN Bách Khoa	-	-	-	13.315.653	13.315.653	13.315.653
- Ngân hàng VP bank (a1)	19.866.489.290	19.866.489.290	37.217.089.310	17.350.600.020	-	-
- Ngân hàng BIDV Đông Đô -CN Đông Đô - VND (a2)	4.273.760.097	4.273.760.097	10.447.202.997	6.173.442.900	-	-
- Vay Công ty CP GTN foods (a3)	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	-	-	-
- CN Hồng Trà vay Ngân hàng NN&PTNT- CN Bách Khoa	-	-	-	218.389	218.389	218.389
- Vay Ngân hàng An Bình (a4)	1.131.680.000	1.131.680.000	5.000.000.000	13.868.320.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vay Công ty CP ĐTSX và Kinh Doanh GB-TEA Việt Nam	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-
- Vay cá nhân và tổ chức khác (a4)	10.750.000.000	10.750.000.000	14.550.000.000	10.619.006.808	6.819.006.808	6.819.006.808
Vay USD						
- Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN Thăng Long (a5)	2.431.500.380	2.431.500.380	166.719.272	-	2.264.781.108	2.264.781.108
- Ngân hàng BIDV Đông Đô -CN Đông Đô - (a2)	7.701.465.722	7.701.465.722	16.143.385.373	8.441.919.651	-	-
- Vay Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Yên Bái (a6)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vay Ngân hàng Đầu tư	-	-	850.000.000	2.850.000.000	2.000.000.000	-
- Vay Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Yên Bái	-	-	2.000.000.000	3.552.575.600	1.552.575.600	1.552.575.600
b. Vay dài hạn	**2.369.074.609**	**2.369.074.609**	**-**	**11.234.230.650**	**13.603.305.259**	**13.603.305.259**
- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (b1)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
- Vay đối ứng Ngân hàng NN & PTNT- CN Yên Bái	-	-	-	3.090.400.000	3.090.400.000	3.090.400.000
- Vay dài hạn của tổ chức và cá nhân khác	-	-	-	8.143.830.650	8.143.830.650	8.143.830.650
Cộng	**81.023.970.098**	**81.023.970.098**	**146.814.051.992**	**107.043.284.711**	**41.253.202.817**	**39.253.202.817**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

(a1): Vay theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn, thời hạn cho vay là 4 tháng, mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán tiền hàng cho Công ty Chè Phú Đa, Biện pháp bảo đảm tiền vay theo các Hợp đồng cầm cố tiền gửi, lãi suất 7,5%, giá trị tài sản cầm cố là 20.000.000.000 đồng.

(a2): + Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số :01/2016/134820/HĐHMTD ngày 18/7/2016 giữa Tổng công ty chè Việt Nam - Công ty cổ phần và Ngân hàng. Số tiền vay theo từng giấy đề nghị giải ngân. Mục đích vay là để đơn vị thanh toán tiền mua chè. Ngân hàng chấp thuận cấp bảo lãnh cho Bên được bảo lãnh với số dư bảo lãnh tối đa là 10.000.000.000 VND để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên được bảo lãnh.
+ Vay theo Hợp đồng thấu chi số 01/2016/134820/HĐTC ngày 18/7/2016 cấp hạn mức thấu chi cho Tổng công ty chè Việt Nam - Công ty Cổ phần. Giá trị hạn mức thấu chi: 9.500.000.000, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi là 6 tháng từ 18/7/2016 đến 18/1/2017. Mục đích thấu chi là để bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ; thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ sản xuất - kinh doanh thường xuyên hoặc nhu cầu bổ sung vốn lưu động theo thời vụ hoặc các mục đích khác được Ngân hàng chấp thuận. Lãi suất vay trong hạn là 7,5%. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi bên vay ký quỹ trị giá: 10.000.000.000.

(a3): + Vay theo Hợp đồng vay vốn số 2112/2016/HĐVV-VINATEA ngày 21/12/2016. Số tiền vay: 19.000.000.000, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày chuyển tiền. Lãi suất trong hạn: 08%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
+ Hợp đồng vay vốn số 2811/2016/HĐVV-VINATEA ngày 28/11/2016. Số tiền vay: 8.500.000.000, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày chuyển tiền. Lãi suất trong hạn: 08%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

(a4): Các khoản vay của Chi nhánh Chè Mộc Châu - Tổng công ty Chè Việt Nam, thời hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng, lãi suất tư 9,5%/năm đến 10,8%/năm.

(a5): Khoản vay của Chi nhánh Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty kinh doanh thương mại Tổng hợp Nam Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 0405/HĐTD-TL ngày 04/05/2011, số tiền gốc là 187.738,20 usd, thời hạn trả 04/11/2011, lãi suất 8%/năm, mục đích vay vốn ngắn hạn thực hiện phương án nhập khẩu thép không hợp kim cns nóng dạng cuộn dùng làm lõi que hàn.

(a6): Vay NH NN&PTNT CN huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái, số tiền cho vay là 5.000.000.000 đồng, lãi suất 11%/năm, thời gian cho vay được ghi chi tiết trên từng giấy nhận nợ.

(b1): Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	***370.000.000.000***	***719.032.672***	***232.947.062***	***(356.440.450)***	***370.595.539.284***
Tăng do trích lập quỹ	-	319.256.107	-	-	319.256.107
Lãi trong năm	-	-	-	692.672.156	692.672.156
Tăng khác	-	222.317.304	27.761.937	-	250.079.241
Giảm khác	-		-	(4.159.521.559)	(4.159.521.559)
Số dư cuối năm	**370.000.000.000**	**1.260.606.083**	**260.708.999**	**(3.823.289.853)**	**367.698.025.229**

15.2. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.000.000	37.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**37.000.000**	**37.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	37.000.000	37.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**37.000.000**	**37.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	37.000.000	37.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	375.563.721.059
Các khoản giảm trừ	**1.540.394.085**
Hàng bán bị trả lại	1.540.394.085
Doanh thu thuần	**374.023.326.974**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	333.472.281.587
Cộng	**333.472.281.587**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.490.512.213
Lãi chênh lệch tỷ giá	155.545.579
Cộng	**3.646.057.792**

4. Chi phí tài chính

	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
Lãi tiền vay	4.483.273.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá	258.372.952
Chi phí tài chính khác	13.774.703
Cộng	**4.755.421.610**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	
- Chi phí nhân viên bán hàng	5.258.530.869
- Chi phí vật liệu bao bì	377.572.308
- Chi phí dụng cụ bán hàng	1.135.000
- Chi phí khấu hao bộ phận bán hàng	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.299.182.056
- Chi phí bằng tiền khác	1.476.384.255
Cộng	**11.412.804.488**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	
- Chi phí nhân viên quản lý	15.523.022.549
- Chi phí vật liệu quản lý	404.041.322
- Chi phí dụng cụ quản lý	891.097.210
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	3.357.912.341
- Thuế, phí, lệ phí	2.044.380.070
- Chi phí dự phòng	559.687.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.109.835.830
- Chi phí quản lý khác	6.241.766.579
Cộng	**35.131.743.401**

6. Lợi nhuận khác

	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
Thu nhập khác	**12.132.061.308**
Lãi thanh lý tài sản cố định	125.876.027
Tiền điện văn phòng cho thuê	577.458.400
Tiền cho thuê bãi đỗ xe	83.451.938
Nợ không phải trả	140.401.700
Ngân hàng xóa lãi còn nợ	7.873.943.684
Tiền đền bù	936.242.863
Thu nhập khác	2.394.686.696
Chi phí khác	**3.498.959.721**
Các khoản tiền phạt	1.545.828.930
Chi phí khác	1.727.516.569
Giảm nguyên giá tscd do nhà nước thu hồi đất	225.614.222
Lợi nhuận khác	**8.633.101.587**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
Thuế TNDN Công ty mẹ	-
Thuế TNDN các Công ty con	3.000.422.839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.000.422.839**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	692.672.156
Các khoản điều chỉnh (*)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	692.672.156
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	37.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**19**

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 18/12/2015 đến 31/12/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.475.061.779
Chi phí nhân công	42.686.238.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.649.538.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.069.191.316
Chi phí khác	22.765.625.277
Cộng	**179.645.654.580**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09 - DN/HN**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Chè Phú Đa	Công ty liên kết
Công ty CP Chè Kim anh	Công ty liên kết
Công ty CP GTNFoods	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty CP Lâm nghiệp Sài Gòn	Tổng công ty Chè Việt Nam bán hàng hóa	2.120.933.650
Công ty CP Chè Phú Đa	Tổng công ty Chè VN mua hàng hóa	120.950.245.143
Công ty CP Chè Kim anh	Tổng công ty Chè Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ	657.497.762
Công ty CP GTNFoods	Tổng công ty Chè VN mua hàng hóa	3.743.335.000

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2016

Bên liên quan	Nội dung số dư	Số cuối năm
Công ty CP Chè Phú Đa	Phải thu khác	3.281.242.825
	Phải trả cho người bán	10.576.119.403
Công ty CP Chè Kim Anh	Phải thu của khách hàng	3.471.395.220
	Phải trả cho người bán	30.855.000
Công ty CP GTNFOODS	Phải trả cho người bán	3.743.335.000

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	**Đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.648.216.812	366.860.816.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.694.512.398	83.320.959.915
Đầu tư ngắn hạn	30.262.808.598	2.509.006.000
Đầu tư dài hạn	149.847.466.063	180.638.397.583
Cộng	**412.453.003.871**	**633.329.179.513**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	81.023.970.098	41.253.202.817
Phải trả người bán và phải trả khác	120.816.685.580	366.344.075.069
Chi phí phải trả	2.729.681.747	8.250.990.361
Cộng	**204.570.337.425**	**415.848.268.247**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	78.654.895.489	2.369.074.609	81.023.970.098
Phải trả người bán và phải trả khác	120.765.685.580	51.000.000	120.816.685.580
Chi phí phải trả	2.729.681.747	-	2.729.681.747
Cộng	**202.150.262.816**	**2.420.074.609**	**204.570.337.425**
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	27.649.897.558	13.603.305.259	41.253.202.817
Phải trả người bán và phải trả khác	360.599.050.673	5.745.024.396	366.344.075.069
Chi phí phải trả	8.250.990.361	-	8.250.990.361
Cộng	**396.499.938.592**	**19.348.329.655**	**415.848.268.247**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.648.216.812	-	137.648.216.812
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.694.512.398	-	94.694.512.398
Đầu tư ngắn hạn	30.262.808.598	-	30.262.808.598
Đầu tư dài hạn	-	149.847.466.063	149.847.466.063
Cộng	**262.605.537.808**	**149.847.466.063**	**412.453.003.871**
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	366.860.816.015	-	366.860.816.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.320.959.915	-	83.320.959.915
Đầu tư ngắn hạn	2.509.006.000	-	2.509.006.000
Đầu tư dài hạn	-	180.638.397.583	180.638.397.583
Cộng	**452.690.781.930**	**180.638.397.583**	**633.329.179.513**

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2016.

6. Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho giai đoạn từ 18/12/2015 đến 31/12/2016 được lấy từ số liệu cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 17/12/2015 của Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

M.S.D.N: 0100103915 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

La Mạnh Tiến	**Vũ Ngọc Thạch**	**Vũ Ngọc Thạch**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 25 tháng 03 năm 2017		